



shì lǐ
市里

noun (location) · in the city; city level

Example Sentences

tā jué dìng bān dào shì lǐ zhù
他决定搬到市里住。

He decided to move into the city.

shì lǐ de lǐng dǎo lái jiǎn chá xué xiào
市里的领导来检查学校。

The city-level leaders came to inspect the school.

Trace each character, then write the word on your own.

市	市	市	市	市	市	市	市												
里	里	里	里	里	里	里	里	里	里										